

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

TỔ HỢP SONG TIẾT ĐẲNG LẬP TRÁI NGHĨA TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT) NGUYỄN THÙY LINH*

TÓM TẮT: Tiếng Hán có nhiều tổ hợp song tiết đẳng lập vốn được hình thành từ hai yếu tố trái ngược nhau về nghĩa. Hiện tượng này đã được một số nhà Hán ngữ học ghi nhận và bước đầu tìm hiểu. Bài viết này được thực hiện nhằm tìm hiểu các tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa đó từ góc độ ngữ nghĩa và cấu tạo. Ngữ liệu khảo sát của bài viết được thu thập từ cuốn 现代汉语词典 (2004 年增补本). Về mặt ngữ nghĩa, bài viết đã làm rõ vấn đề ngữ nghĩa của tổng thể tổ hợp, sự đóng góp và mối liên quan ngữ nghĩa của từng yếu tố cấu thành với ngữ nghĩa của tổng thể tổ hợp. Về mặt cấu tạo, bài viết đã làm rõ được trật tự của tổ hợp, tức khả năng đảo được hay không của tổ hợp và đã làm rõ được lí do chi phối khả năng đảo được hay không đảo được đó. Cuối cùng, bài viết đã liên hệ những kết quả nghiên cứu này với tiếng Việt, nhằm làm rõ những sự tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa và cấu tạo của những tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa trong tiếng Hán và tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa; yếu tố trái nghĩa; trật tự từ; đặc điểm ngữ nghĩa.

NHẬN BÀI: 02/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/08/2025

1. Đặt vấn đề

Tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa là một hiện tượng thú vị, tồn tại tự nhiên trong hệ thống từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt. Tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa là những tổ hợp song tiết vốn được cấu tạo từ hai yếu tố đơn tiết trái nghĩa với nhau và có quan hệ đẳng lập với nhau cả về mặt ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Hiện tượng này đã được một số nhà nghiên cứu, cả trong tiếng Việt và tiếng Hán quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên cho đến nay trong tiếng Hán, hiện tượng này vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống và toàn diện, và không được xem xét trong mối liên hệ so sánh với tiếng Việt. Vì thế, bài viết này đặt ra nhiệm vụ tìm hiểu các tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa đó trong tiếng Hán, xét trong mối liên hệ với tiếng Việt. Ngữ liệu mà bài viết khảo sát được thu thập từ cuốn 现代汉语词典 (2004 年增补本: Từ điển tiếng Hán hiện đại, 2004, bản bổ sung). Bài viết tập trung làm rõ ba vấn đề: một là ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa tiếng Hán, hai là trật tự của tổ hợp song tiết trái nghĩa, ba là liên hệ so sánh với tiếng Việt. Với vấn đề ngữ nghĩa, chúng tôi tiến hành làm rõ ngữ nghĩa của tổng thể tổ hợp và sự đóng góp và mối liên quan ngữ nghĩa của từng yếu tố cấu thành với ngữ nghĩa của tổng thể tổ hợp. Với vấn đề trật tự của tổ hợp, chúng tôi tập trung làm rõ khả năng đảo được hay không đảo được của tổ hợp và đi tìm lí do chi phối khả năng đảo được hay không đảo được đó. Cuối cùng, chúng tôi sẽ liên hệ những kết quả nghiên cứu này với tiếng Việt, nhằm làm rõ những sự tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa và cấu tạo của những tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa trong tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Lịch sử nghiên cứu

Tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa là một hiện tượng có tính đặc thù trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, được xây dựng trên cơ sở của sự kết hợp đối lập hay trái ngược nhau về nghĩa của các yếu tố cấu tạo thành. Đã có một số nghiên cứu đi trước tìm hiểu hiện tượng này ở các góc độ khác nhau. Tổ hợp song tiết trái nghĩa là từ ghép liên hợp được cấu tạo nhờ hai yếu tố đối nghĩa hoặc trái nghĩa song song, thường dùng để biểu thị mâu thuẫn và thống nhất khác nhau của các sự vật hoặc hiện tượng, còn được gọi là “từ đối lập” hay từ “trái nghĩa tương thành”¹. Hai yếu tố trái nghĩa kết hợp lại với nhau hình thành hiện tượng ngôn ngữ vừa độc đáo vừa thú vị, lại phức tạp trong tiếng Hán - tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa.

Tại Trung Quốc, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến hiện tượng từ trái nghĩa như Zhao Keqin

*Trường Đại học Thăng Long; Email: ntlinh@thanglong.edu.vn

(1987), Chen Jianchu (1991), Gao Shougang (1994), Jiaqin (2004). Những nghiên cứu này chủ yếu tập trung làm rõ nội hàm khái niệm từ trái nghĩa và tiến hành phân loại từ trái nghĩa. Gần đây, đã xuất hiện một số nghiên cứu về từ trái nghĩa ở góc độ rộng hơn như Ly Zhanping (2009), Xia Guangxing và Xu Shiyi (1997), Zhanggong (2023)... Về kết cấu trái nghĩa, nghiên cứu tiêu biểu có Xu Changho và Shao Mengmeng (2015), các tác giả chỉ ra hình thức kết cấu “tính từ + tính từ” trái nghĩa trong tiếng Hán hiện đại là cách biểu đạt ngôn ngữ được tạo thành từ hai tính từ đơn tiết trái nghĩa trong phạm vi tiếng Hán hiện đại. Bài viết này trước tiên mô tả tình trạng trật tự từ của 213 cấu trúc trái nghĩa “tính từ + tính từ” được sàng lọc từ góc độ phân tích thống kê tần suất, sau đó từ ba góc độ ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ dụng để chứng minh cơ sở lý luận hình thành trật tự từ của cấu trúc trái nghĩa “tính từ + tính từ” trong tiếng Hán hiện đại, cuối cùng xây dựng một mô hình trật tự từ của cấu trúc trái nghĩa “tính từ + tính từ” trong tiếng Hán hiện đại.

Ở Việt Nam, bên cạnh những nghiên cứu đi trước của Nguyễn Hồng Côn (1986), Hoàng Văn Hành (1984), Nguyễn Đức Dương (1971) về trật tự tổ hợp đẳng lập song tiết trong tiếng Việt, hiện tượng tổ hợp song tiết cũng là đề tài cho một số luận văn, luận án; trong đó tiêu biểu là công trình của La Văn Thanh với nhan đề “*Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt*” (Có đối chiếu với tiếng Hán). Trên cơ sở tổng kết các lý luận có liên quan, La Văn Thanh đã thống kê được con số 10.900 tổ hợp song tiết Hán-Việt trong *Từ điển tiếng Việt* do Viện Ngôn ngữ học biên soạn, Hoàng Phê chủ biên (2010). Tác giả đã phân tích làm sáng tỏ đặc điểm của khoảng 3.000 yếu tố Hán-Việt đang được sử dụng phổ biến trong các tổ hợp song tiết Hán Việt từ góc độ cấu tạo và ngữ nghĩa.

Về từ trái nghĩa trong tiếng Việt, công trình nghiên cứu có tính toàn diện, chuyên sâu nhất từ trước đến nay là cuốn *Từ trái nghĩa tiếng Việt* của Phạm Văn Lam (2020), đặc biệt tác giả đã miêu tả khái quát khả năng đồng hiện của từ trái nghĩa để tạo thành tổ hợp song tiết đẳng lập (tr.203-242). Nghiên cứu đóng góp rất lớn trong việc làm rõ khả năng hoạt động của từ trái nghĩa tiếng Việt qua các ngữ cảnh đồng hiện. Ngoài ra, dưới góc nhìn đối chiếu, Cẩm Tú Tài (2013) bước đầu chỉ ra được một số điểm giống nhau và khác nhau giữa từ ghép đẳng lập chứa hai thành tố đồng nghĩa và trái nghĩa trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt.

Nhìn chung, theo tiến trình nghiên cứu, các nghiên cứu về từ trái nghĩa, đặc biệt là tổ hợp từ trái nghĩa trong tiếng Hán và trong tiếng Việt tương đối nhiều nhưng mới chỉ dừng lại ở mức nêu định nghĩa, phân loại, về sau có đề cập tới cấu tạo từ và đặc điểm ngữ nghĩa, chưa có nghiên cứu sâu, chưa có nghiên cứu nào thống kê số lượng tổ hợp song tiết trái nghĩa từ từ điển tiếng Hán nhằm chỉ ra đặc điểm của tổ hợp này, đồng thời liên hệ với tiếng Việt. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát, mô tả các tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa tiếng Hán và có sự liên hệ so sánh với tiếng Việt.

3. Kết quả khảo sát

Ngôn ngữ phát triển là để phù hợp nhu cầu giao tiếp của xã hội. Khi một đặc điểm ngôn ngữ nào đó ảnh hưởng đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ, nó sẽ dần thay đổi trong sự phát triển của ngôn ngữ. Khi việc sử dụng từ đơn âm trong sự phát triển của ngôn ngữ trở nên không đủ sức biểu đạt, thì sẽ xuất hiện thay đổi. Đó là nguyên nhân hình thành các từ ghép trên cơ sở từ đơn âm, những tổ hợp mới được tạo ra theo xu hướng song tiết. Đây cũng là điều tất yếu trong lịch sử phát triển từ vựng tiếng Hán hiện đại.

Các tổ hợp song tiết có yếu tố trái nghĩa cũng là kết quả của sự hình thành và phát triển theo xu hướng này. Mặc dù hai từ có nghĩa ngược nhau, nhưng chúng có thể bao quát một cách hoàn chỉnh để chỉ ra hai mặt của sự vật. Mỗi quan hệ về nghĩa của chúng rất chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Hai yếu tố trái nghĩa vốn dĩ tương đối lỏng lẻo hoặc chỉ được dùng trong việc đối chiếu theo thói quen đã kết hợp thành một tổ hợp song tiết đặc biệt. Tổ hợp này thể hiện ý nghĩa tổng quát hơn, trong đó có một số tổ hợp còn phát sinh thêm ý nghĩa mở rộng mới trên cơ sở các thành phần cấu thành ban đầu.

Sau khi khảo sát cuốn 现代汉语词典 (2004, 年增补本), chúng tôi thu thập được 253 tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa. Số lượng cụ thể như sau:

+ Danh từ: 164 tổ hợp, ví dụ: 安危 (*an nguy*), 长短 (*dài ngắn*), 成败 (*thành bại*), 得失 (*hơn thiệt*), 恩怨 (*ân oán*), 动静 (*động tĩnh*), 肥瘦 (*gầy béo*), 夫妇 (*vợ chồng*), 头尾 (*đầu đuôi*), ...

+ Động từ: 76 tổ hợp, ví dụ: 供求 (*cung cầu*), 产销 (*sản xuất tiêu thụ*), 出没 (*ẩn hiện*), 购销 (*mua bán*), 进退 (*tiến thoái*), 录放 (*thu phát*), 存亡 (*tồn vong*), 浮沉 (*thăng trầm*), 呼吸 (*hít thở*), 呼应 (*hô ứng*), ...

+ Tính từ: 9 tổ hợp, ví dụ: 高矮 (*cao thấp*), 贵贱 (*sang hèn*), 利钝 (*sắc cùn*), 矛盾 (*mâu thuẫn*), 炎凉 (*nóng lạnh*), 皂白 (*đen trắng*), 纵横 (*tung hoành*), 利害 (*lợi hại*), 妍媸 (*xấu đẹp*).

+ Phó từ: 17 tổ hợp, ví dụ: 大小 (*to nhỏ*), 反正 (*phản chứng*), 好歹 (*dầu sao*), 横竖 (*ngang dọc*), 没有 (*không có*), 始终 (*từ đầu đến cuối*).

+ Đại từ: 2 tổ hợp, ví dụ: 彼此 (*đôi bên*), 多少 (*bao nhiêu*).

+ Tổ hợp kiêm loại: 14 tổ hợp, trong đó 3 tổ hợp có chức năng vừa là động từ vừa là danh từ (出纳、借贷、上下), 1 tổ hợp vừa là tính từ vừa là danh từ (高矮), 1 tổ hợp vừa là tính từ vừa là phó từ (贵贱), 1 tổ hợp vừa là động từ vừa là phó từ (没有), 6 tổ hợp vừa là danh từ vừa là động từ (大小, 高低, 好歹, 死活, 先后, 早晚), 1 tổ hợp đảm nhận cả ba loại từ: danh từ, động từ và phó từ (左右), 1 tổ hợp đảm nhận ba loại từ: danh từ, phó từ và đại từ (多少).

Từ điển tiếng Việt (1988) của Hoàng Phê chủ biên đã ghi nhận được trên 300 tổ hợp ghép song tiết được cấu tạo từ những yếu tố trái nghĩa². Ví dụ: *sống chết, đêm ngày, vợ chồng, trời đất...* Tuy nhiên, theo Phạm Văn Lam (2020) con số này còn hạn chế do chưa ghi nhận những tổ hợp song tiết được cấu tạo từ chính những yếu tố trái nghĩa như *còn mất, âm dương, cũ mới, cao thấp, ngắn dài...*, có thể tính đến con số nghìn đơn vị. Như vậy số lượng của tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Việt lớn hơn số lượng tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa trong tiếng Hán khá nhiều.

4. Đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa trong tiếng Hán

4.1. Về cơ bản, ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa là sự kết hợp trực tiếp từ nghĩa của yếu tố cấu tạo thành, chúng ta có thể hiểu được nghĩa của tổ hợp song tiết nhìn trực tiếp từ mặt chữ. Theo thống kê của chúng tôi trong 253 tổ hợp chứa yếu tố trái nghĩa có 220 tổ hợp song tiết có ngữ nghĩa được kết hợp trực tiếp từ nghĩa của yếu tố cấu thành (chiếm 87%). Ý nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa là nguồn gốc cơ bản của tổ hợp song tiết đẳng lập. Dù nghĩa của tổ hợp cấu thành có thay đổi thế nào, tổ hợp song tiết đẳng lập cũng ít nhiều giữ được nội dung ý nghĩa ban đầu. Điều này giúp chúng ta có thể nhìn thấy sự phát triển và thay đổi của tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa. Đặc điểm ngữ nghĩa này có thể chia thành hai loại dưới đây:

1/ Nội dung phản ánh nghĩa của yếu tố trái nghĩa cấu thành là nội dung nghĩa của tổ hợp song tiết. Hai nghĩa của yếu tố trái nghĩa cấu thành giữ lại mối quan hệ từ pháp đẳng lập. Hai yếu tố này tiết lộ hai mặt của một phạm trù nào đó, biểu thị một khái niệm tương đối tổng quát, hoàn chỉnh và thống nhất. Mô hình ngữ nghĩa của loại từ này là: $AB = A + B$ (trong đó A được coi là ngữ nghĩa của yếu tố thứ nhất, B là ngữ nghĩa của yếu tố thứ hai). Ví dụ:

(1) 由于经营有方, 企业实现了产销两旺。(现代汉语规范词典)

Từ “产销” (*sản tiêu*) chỉ “生产” (*sản xuất*) và “销售” (*tiêu thụ*)

(2) 听人说, 山上常有老虎出没。(现代汉语规范词典)

Từ “出没” (*ẩn hiện*) trong ví dụ có nghĩa chỉ “出现” (*xuất hiện*) và “隐没” (*ẩn nấp*).

(3) 我半生戎马, 生死早已置之度外, 至于个人荣辱更不在意, 国家大局高于一切。

(民国春秋, 第三十五章)

Từ “荣辱” (*vinh nhục*) ở đây được kết hợp từ hai yếu tố “荣” có nghĩa “光荣” (*quang vinh*) và “辱” (*nhục*) có nghĩa là耻辱 (*nhục nhã*).

Những tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Việt thuộc mô hình này cũng rất nhiều: *trời đất, vợ chồng, sớm khuya, sớm tối, ngày đêm, nắng mưa, buồn vui, vui buồn, tốt xấu, yêu ghét, thiệt hơn,*

trước sau, âm dương, buôn bán, đố đay, khen chê, hay dở, đúng sai, đầu đuôi... nghĩa của tổ hợp đều là sự kết hợp từ nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa cấu tạo thành.

2/ Trong tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Hán này, còn có tình huống nội dung phản ánh nghĩa yếu tố cấu thành là nội dung nghĩa của tổ hợp. Mỗi quan hệ giữa nghĩa của hai yếu tố cấu thành là một loại quan hệ lựa chọn trong ngữ cảnh nhất định. Mô hình ngữ nghĩa của loại từ này là: $AB = (-A) + B$ hoặc $AB = A + (-B)$ tùy theo ngữ cảnh cụ thể quyết định. Ví dụ:

(4) 日军大本营认为 1943 年是决定日本盛衰的关键一年。(孙挺信, 中日大决战, 第六章)

Từ “盛衰” (*thăng trầm*) trong ví dụ (4) có nghĩa là “兴盛” (*thịnh vượng*) hoặc “衰败” (*tan rã*). Ngữ nghĩa của yếu tố cấu thành trong tổ hợp từ song tiết trái nghĩa này cũng thể hiện quan hệ lựa chọn rõ ràng một trong hai nghĩa.

(5) 1937 年到 1945 年的抗日战争是关系中华民族生死存亡的战争。(现代汉语词典, 2002 年增补本)

Từ “存亡” (*tồn vong*) trong ví dụ (5) gồm hai yếu tố cấu thành có nghĩa “生存” (*sinh tồn*) hoặc “死亡” (*tử vong*) hay có nghĩa là “存在” (*tồn tại*) hoặc “灭亡” (*diệt vong*).

Trong tiếng Việt, những tổ hợp như: *thăng trầm, tồn vong, ẩn hiện, trên dưới*... cũng thể hiện mô hình ngữ nghĩa kiểu này.

4.2. Sau khi hai yếu tố trái nghĩa kết hợp với nhau tạo thành tổ hợp song tiết trái nghĩa, nghĩa của tổ hợp này sẽ thiên về một nghĩa của yếu tố cấu thành. Một nghĩa của yếu tố trong đó sẽ đảm nhận ý nghĩa của cả tổ hợp song tiết, nghĩa của yếu tố còn lại sẽ bị suy yếu, thậm chí biến mất. Trong tổng số 253 tổ hợp song tiết trái nghĩa đó có tổng cộng 16 tổ hợp thuộc loại này (chiếm 6,3%), trong đó có thể phân thành ba loại nhỏ hơn dưới đây:

Thứ nhất, dù loại tổ hợp song tiết này gồm hai yếu tố có quan hệ trái nghĩa cấu tạo thành, nhưng nghĩa của tổ hợp lại chỉ thiên về ý nghĩa của một yếu tố trong đó, ý nghĩa của yếu tố còn lại bị pha loãng, làm nền hoặc biến mất hoàn toàn. Mô hình ngữ nghĩa của tổ hợp này là: $AB = A$ hoặc $AB = B$. Ví dụ:

(6) 后来他们看见没有动静, 就重新聚拢来, 对着他卧倒的地方放了很多枪。(巴金, 雨电)

Từ “动静” (*động tĩnh*) trong ví dụ (6) này ý nghĩa hoàn toàn chỉ “动” (*động*), tức là chỉ động tác hoặc âm thanh, ý nghĩa của yếu tố “静” (*tĩnh*) bị biến mất.

(7) 我明白了, 什么也没有忘记, 一切都还留在原来的地方。(张洁, 爱, 是不能忘记的)

Hay như tổ hợp trái nghĩa “忘记” (*quên*) được kết hợp bởi hai yếu tố “忘” (*quên*) và “记” (*nhớ*), nhưng nghĩa của cả tổ hợp chỉ thiên về nghĩa của yếu tố “忘” (*quên*), ý nghĩa của yếu tố “记” (*nhớ*) đã bị biến mất hoàn toàn.

Thứ hai, trong loại này còn có một số tổ hợp mà nghĩa của hai yếu tố không phải hoàn toàn chỉ thiên về một bên, mà có thể biểu thị cả hai mặt, cũng có thể biểu thị tính hướng thiên về nghĩa của một yếu tố mạnh hơn. Ví dụ:

(8) 没有搞过这种工作, 就不知道其中的甘苦。(现代汉语词典)

Trong ví dụ (8) này ta thấy tổ hợp “甘苦” (*cam khổ*) ở đây thiên về nghĩa của yếu tố “苦” (*khổ*), trọng tâm nghĩa của tổ hợp không rơi vào “甘” (*cam*), nghĩa của yếu tố này đã yếu đi.

(9) 干部和群众要同甘苦。(现代汉语规范词典)

Cũng là tổ hợp song tiết trái nghĩa “甘苦” (*cam khổ*) trong ví dụ (9), nhưng nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa này lại biểu thị nghĩa của cả hai yếu tố “甘” (*hạnh phúc*) có nghĩa là vui vẻ và nghĩa của yếu tố “苦” (*khổ*) là gian khổ.

Thứ ba, còn có một số tổ hợp song tiết trái nghĩa mà trọng tâm ngữ nghĩa của chúng khác nhau. Ví dụ:

(10) 这人真不知好歹。(现代汉语词典, 2004 年增补本)

Trong ví dụ (10) tổ hợp “好歹” (tốt xấu) thiên về nghĩa của yếu tố “好” (tốt).

(11) 万一她有个好歹, 这可怎么办? (现代汉语词典, 2004 年增补本)

Tổ hợp song tiết trái nghĩa “好歹” trong ví dụ (11) này lại thiên về nghĩa của yếu tố “歹” (xấu), hơn nữa còn mở rộng thêm nghĩa “nguy hiểm”.

4.3. Hình thành nghĩa mới trên cơ sở nghĩa của các yếu tố cấu tạo thành

Trong tổ hợp từ song tiết trái nghĩa loại này, nghĩa của tổ hợp đã không còn là sự kết hợp đơn giản giữa nghĩa của các yếu tố cấu thành, mà nghĩa của tổ hợp mới được tạo ra trên cơ sở thông qua một loạt các phương thức như khái quát hóa, ví von, ẩn dụ, hoán dụ... Trong đó có tổ hợp còn có thể nhìn ra được ý nghĩa mới của nó có liên quan đến nghĩa của yếu tố cấu thành. Một số tổ hợp sau khi kết hợp các yếu tố trái nghĩa lại với nhau thì nghĩa mới được tạo thành lại không hề có liên quan gì tới nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên nó. Loại tổ hợp song tiết trái nghĩa này có 58 tổ hợp (chiếm 22,9%). Mô hình ngữ nghĩa của loại này là: $AB = C$, (C là nghĩa mới được tạo ra khi kết hợp hai yếu tố trái nghĩa lại với nhau).

a/Sử dụng phương pháp khái quát hóa. Từ hai khái niệm cấp thấp, từ thuộc đã được khái quát hóa thành khái niệm cấp cao, từ bao đề ra nghĩa mới. Ví dụ:

Yếu tố 长 (dài): biểu thị “khoảng cách lớn giữa hai đầu”. Yếu tố 短 (ngắn): biểu thị “khoảng cách nhỏ giữa hai đầu”. Hai yếu tố trái nghĩa này ghép với nhau tạo thành tổ hợp trái nghĩa 长短 lại có nghĩa là “độ dài” dùng để chỉ “khoảng cách giữa hai đầu nói chung”.

Yếu tố 厚 (dày) có nghĩa chỉ “khoảng cách giữa mặt trên và mặt dưới của vật phẳng lớn”. Yếu tố 薄 (mỏng) có nghĩa chỉ “khoảng cách giữa mặt trên và mặt dưới của vật phẳng nhỏ”. Hai yếu tố trái nghĩa này ghép với nhau thành tổ hợp song tiết trái nghĩa 厚薄 chỉ “độ dày”.

Yếu tố 深 (sâu): chỉ “khoảng cách từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong lớn”. Yếu tố 浅 (nh nông): chỉ “khoảng cách từ trên xuống dưới từ ngoài vào trong nhỏ”. Còn tổ hợp song tiết trái nghĩa 深浅 lại có nghĩa chỉ “mức độ nông sâu”.

Yếu tố 快 (nh nhanh): chỉ “tốc độ cao; thời gian ngắn bỏ ra để làm việc hay đi đường...”. Yếu tố 慢 (chậm): chỉ “tốc độ thấp, thời gian dài dùng để làm việc gì đó hay đi đường...”. Tổ hợp song tiết trái nghĩa 快慢 (nh nhanh chậm) có nghĩa là “tốc độ”. Những tổ hợp như vậy còn có “大小 (to nhỏ)”, 多少 (ít nhiều), 高低 (cao thấp), 远近 (xa gần)”..., ý nghĩa của yếu tố cấu thành nên chúng là riêng biệt, có mối quan hệ trái nghĩa, nhưng khi ghép lại với nhau tạo thành tổ hợp song tiết trái nghĩa mất đi ngữ nghĩa vốn có của chúng, khái quát hóa thành nghĩa của từ ở cấp cao hơn, tăng tính trừu tượng.

b/Ý nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa là một ý nghĩa mới được tạo ra nhờ phép so sánh ví von theo mối quan hệ giữa ngữ nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa với sự tương đồng của một sự vật nào đó. Ví dụ:

(12) 每一个病人都值得同情, 医生若都是与他们情同手足, 一旦他们死去, 医生都会痛不欲生。(毕淑敏, 血玲珑)

Tổ hợp “手足” (tay chân) trong ví dụ (12) ví với “anh em huynh đệ”.

(13) 这个问题的严重后果, 现在连中小学教师都警觉起来, 正在尽力扭转, 可惜我们不少文化人还在本末倒置。(余秋雨, 霜冷长河)

Từ “本末” (gốc và ngọn) có nghĩa ví von với “chủ yếu và thứ yếu” hay “ngọn nguồn sự việc”.

c/Tổ hợp trái nghĩa song tiết dựa trên một số đặc điểm hoặc dấu hiệu của người hoặc sự vật nào đó được nghĩa của yếu tố biểu thị, thông qua phương thức ẩn dụ, hoán dụ hóa để trực tiếp biểu thị người hoặc vật, từ đó tạo ra nghĩa mới.

(14) 死者是什么样的人, 有什么样的名字, 他们始终不知道。(巴金, 雨电)

Tổ hợp “始终” (thủy chung) trong ví dụ (14) có nghĩa chỉ “từ lúc bắt đầu đến cuối cùng”. Nghĩa ẩn dụ chỉ “toàn bộ quá trình phát triển của sự vật”.

(15) 见齐全盛在李其昌的陪同下走进门，邹月茹关上电动开关，抚摸着按摩椅的扶手。（周梅森，绝对权利）

Tổ hợp “开关” (*công tắc*): chỉ “thiết bị nối và ngắt đường điện trong hệ thống điện”. “开”, “关” vốn là hai yếu tố động từ tính chỉ thao tác bật và tắt, sau khi hai yếu tố kết hợp lại với nhau được tạo thành tổ hợp song tiết mượn để chỉ bản thân thiết bị đó (*công tắc*).

Một số tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Việt cũng thuộc mô hình dựa trên hai yếu tố trái nghĩa cấu thành để biểu thị một khái niệm cấp trên như: *gần xa, trước sau, sớm tối, nay mai, âm dương, ngược xuôi, trước nay, vào ra, sống chết*,... Ví dụ:

(16) *Mẹ sớm chiều ngược xuôi tắt tưới*,/ *Con đẩy ngày đám dưới đám trên*. (Ca dao)

(17) *Nghe lời vừa ý, gật đầu/ Cười rằng: “trì kị trước sau mấy người”* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa “*ngược xuôi*” trong ví dụ (18) không đơn thuần chỉ phương hướng khác nhau, mà nghĩa của nó dùng để ví với sự đi lại, chạy vạy vất vả. Hay như nghĩa của tổ hợp chứa yếu tố trái nghĩa “*trước sau*” ở trong ví dụ (19) không phải chỉ vị trí phía trước, phía sau mà nó là nghĩa khái quát ở cấp cao hơn: chỉ trong hoàn cảnh nào cũng không thay lòng đổi dạ, trước sau như một.

Trong các loại ngữ nghĩa của tổ hợp trái nghĩa phía trên, nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa trong một số tổ hợp chưa hoàn toàn biến mất hẳn, vẫn có thể tìm thấy được mối liên hệ giữa nghĩa của tổ hợp với nghĩa của yếu tố cấu thành. Nghĩa của yếu tố cấu thành có tác dụng nhất định giúp chúng ta hiểu rõ ý nghĩa mới của tổ hợp song tiết. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi không ngừng của ngôn ngữ, một số tổ hợp song tiết đăng lập nhìn từ mặt chữ đã không thể tìm được bất cứ mối liên hệ nào giữa nghĩa của tổ hợp với nghĩa của yếu tố cấu thành. Khi người ta dùng các tổ hợp này thường sẽ không nghĩ tới nghĩa gốc của các yếu tố cấu thành. Đối với loại tổ hợp này, chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn về nguồn ngữ liệu, từ đó làm rõ được căn cứ cấu tạo chúng. Ví dụ:

Các tổ hợp như “反正、死活、好歹” có nghĩa “dẫu sao, bất kể thế nào”:

(18) 她要是在这里，好歹也能拿个主意。（Chị ấy nếu ở đây, dẫu sao cũng nêu ra được ý kiến gì đó.）（现代汉语词典，530）

(19) 他并不懊悔，反正思想并没有被碎纸机绞杀成纸条，需要的时候，随时从大脑下载。（Anh hoàn toàn không hối hận, dù sao tư tưởng của anh không bị máy hủy giấy hủy đi, có thể tải xuống từ não bộ bất cứ lúc nào cần.）（陈放，都市危情）

(20) 我劝了他半天，他死活不答应。（Tôi đã khuyên anh ta hồi lâu, bất kể thế nào anh ấy cũng không đồng ý.）（现代汉语词典，2004 增补，1195）

Tổ hợp “消息” trong Hán cổ, “消” (*tiêu*) có nghĩa là “减少” (*giảm thiểu*), “息” (*tức*) lại có nghĩa là “增加” (*tăng gia*), hai yếu tố này kết hợp với nhau tạo thành từ trái nghĩa, chúng có thể dùng độc lập, có lúc đặt cạnh nhau biểu thị sự giảm đi hoặc tăng trưởng thay thế cho nhau, thường đề cập đến sự thăng trầm của sự sống và cái chết. Ví dụ:

(21) “日中则昃，月盈则食，天地盈虚，与时消息。”（易·丰）

(dịch nghĩa: Mặt trời ở chính giữa trời thì xế về tây, trăng tròn thì sẽ khuyết, trời đất lúc đầy lúc vơi, cùng với thời gian tiêu vong và sinh trưởng.)

Trong tiếng Hán hiện đại, “消息” (*tiêu tức*) trở thành một từ ghép (tổ hợp song âm tiết) biểu thị tin tức hoặc tình huống liên quan đến người hoặc vật, hai yếu tố “消” và “息” cũng hiếm khi dùng độc lập, chúng trở thành đơn vị ngôn ngữ không tự do, nghĩa tăng lên và giảm đi của chúng cũng không còn sử dụng nữa. Như vậy, khi chúng ta dùng tổ hợp “消息” này, về cơ bản sẽ không nhận ra được hai yếu tố “消” và “息” sẽ là những yếu tố trái nghĩa của nhau, còn về nghĩa mới của tổ hợp này được hình thành và phát triển trên cơ sở nghĩa của những yếu tố đó như thế nào hiện nay vẫn chưa được làm rõ. Như từ “矛盾” (*mâu thuẫn*), nguồn gốc của tổ hợp này đến từ câu chuyện thành ngữ, kết cấu cố định, đã trở thành một tổ hợp song tiết không thể tách rời về mặt ngữ nghĩa, ý nghĩa của nó

không phải là sự kết hợp đơn giản ghép bởi nghĩa của hai yếu tố “矛” (mâu) là ngọn giáo và “盾” (thuần) là lá chắn, cũng không phải là suy ra từ nghĩa của chúng, mà đằng sau nó là ẩn chứa yếu tố lịch sử. Nếu không nắm được những điều này thì khó có thể lí giải được nghĩa của tổ hợp song tiết này. Trong tổ hợp song tiết trái nghĩa có nhiều từ đa nghĩa, vì vậy ngữ nghĩa của một tổ hợp từ có thể cùng lúc tồn tại các nghĩa khác nhau. Ví dụ:

từ “好歹” (tốt xấu) có 4 nghĩa³:

① 好坏 *Tốt và xấu*. Nghĩa này là sự kết hợp đơn giản giữa nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa kết hợp lại với nhau, đồng thời bảo lưu được ý nghĩa hai mặt của yếu tố trái nghĩa.

② 指危险 *Chỉ tình huống nguy hiểm*. Nghĩa này thiên về mặt “歹” (xấu), hơn nữa “歹” lại mở rộng thành nghĩa “危险” (nguy hiểm).

③ 不管怎么样; 无论如何 *Nghĩa bất luận thế nào, bất kể ra sao*. Nghĩa thứ ba này thuộc về mục phát sinh nghĩa mới được rút ra trên cơ sở nghĩa của hai yếu tố cấu tạo thành.

④ 不问条件好坏, 将就地 (做某事) *Qua loa, tạm*. Đây là nghĩa thứ tư, nghĩa này cũng giống như nghĩa thứ ba, cũng là nghĩa mới mở rộng được khái quát lại trên cơ sở nghĩa của hai yếu tố “好” và “歹”. Ví dụ:

(22) 时间太紧了, 好歹吃点儿就行了。(Thời gian gấp lắm rồi, ăn qua loa một chút là được rồi.) (Modern Chinese Dictionary, 2004 edition supplement)

Từ 早晚 có 4 nghĩa:

① *Sớm tối, buổi sáng và buổi tối*. Nghĩa này là sự kết hợp đơn giản giữa nghĩa của hai yếu tố “早” (tảo) và “晚” (vãn) kết hợp lại với nhau, đồng thời bảo lưu được ý nghĩa hai mặt của yếu tố cấu tạo thành. Ví dụ: (23) 他每天早晚都练太极拳。(Modern Chinese Dictionary, 2004 edition supplement)

② *Sớm muộn, chẳng chóng thì chày*. Nghĩa này xuất hiện trong mối quan hệ kết hợp giữa nghĩa của hai yếu tố “早”(tảo) và “晚”(vãn), tức là nghĩa của tổ hợp sẽ được lựa chọn một trong hai nghĩa của yếu tố trái nghĩa khi trong ngữ cảnh nhất định.

(23) 这事瞒不了人, 早晚大家都会知道。(Chuyện này chẳng giấu nổi ai, sớm muộn rồi mọi người cũng sẽ biết cả.) (Modern Chinese Dictionary, 2004 edition supplement)

③ *Lúc/ khi*. Nghĩa thứ ba này thuộc về mục phát sinh nghĩa mới được rút ra trên cơ sở nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa cấu tạo thành.

(24) 他一清早就走了, 这早晚多半已经到家了。(Anh ấy đi từ sáng sớm, lúc này có khả năng đến nhà rồi.) (Phan Văn Các, *Từ điển Hán Việt*, tr.1757)

④ *Lúc nào đó/ dịp nào đó (trong tương lai)*. Nghĩa thứ tư này cũng giống nghĩa thứ ba là nghĩa mới xuất hiện sau khi kết hợp hai yếu tố trái nghĩa lại với nhau. Ví dụ:

(25) 你早晚来城市里玩, 请到我家来玩。(Lúc nào anh ra thành phố, mời lại nhà tôi chơi.) (Phan Văn Các, *Từ điển Hán Việt*, tr.1757)

“远近” có hai nghĩa: ① *Độ xa, khoảng cách*. Nghĩa này thuộc về phương pháp khái quát hóa để chuyển đổi hai khái niệm cấp dưới cùng về một khái niệm cấp trên. ② *Chỗ gần và chỗ xa*. Nghĩa này thuộc về phần kết hợp nghĩa của yếu tố “远” và “近”, đồng thời bảo lưu được ý nghĩa của cả hai.

Trong tổ hợp song tiết trái nghĩa, vẫn còn đang tồn tại một số tổ hợp như vậy, nghĩa của tổ hợp thay đổi: biến đổi thanh nhẹ của âm tiết cuối, khiến cho nghĩa của từ được tạo ra khác nhau, những từ như vậy có 7 từ tiêu biểu như đã liệt kê ở bảng 2 phía trên. Ví dụ: 褒贬 (*bao biếm*) với phiên âm/bao biǎn/, âm tiết thứ hai ở thanh ba, biểu thị nghĩa là đánh giá tốt và xấu. Nghĩa này là sự kết hợp giữa nghĩa của hai hình vị trái nghĩa, và vẫn bảo lưu được ý nghĩa gốc của chúng. Với phiên âm/bāo biān/, âm tiết thứ hai không còn là thanh 3 nữa mà chuyển thành thanh nhẹ, lúc này nghĩa đã hoàn toàn thay đổi: “phê bình khuyết điểm, chỉ trích”, và nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa hướng về nghĩa hình vị “贬” (*biếm*), nghĩa của hình vị “褒” (*bao*) chỉ làm nền mà thôi.

Tóm lại, các tổ hợp song tiết trái nghĩa chứa yếu tố trái nghĩa trong tiếng Hán hiện đại hay tiếng Việt đều tạo thành một thể thống nhất. Nghĩa của tổ hợp không phải là sự kết hợp đơn thuần, lồng lèo giữa nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa, mà mang tính khái quát cao, kết hợp hai mặt đối lập để làm rõ hai khía cạnh của một phạm trù nào đó, hoặc nhấn mạnh một trong hai khía cạnh đó. Trên cơ sở ý nghĩa mang tính khái quát cao này, thông qua các phương pháp như so sánh, hoán dụ, ẩn dụ... ý nghĩa của các yếu tố cấu thành được khái quát hóa, tạo ra nhiều nội dung ý nghĩa mới mẻ hơn mà từ nghĩa đen trên mặt chữ không thể ghép nối được. Một số trường hợp, chúng ta có thể làm rõ mạch phát triển và quỹ đạo của những ý nghĩa khác nhau này, trong khi một số khác lại trở nên mơ hồ, khó phân biệt. Tuy nhiên, việc tổng hợp và sắp xếp các đặc điểm trật tự cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa của tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa vẫn giúp chúng ta hiểu rõ hơn và vận dụng chúng tốt hơn trong thực tiễn.

5. Đặc điểm trật tự từ của tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa trong tiếng Hán

Trong cấu tạo ngữ pháp của tổ hợp song tiết đẳng lập nói chung và các tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa nói riêng, các đơn vị ngôn ngữ tham gia cấu tạo luôn cùng một phạm trù từ loại. Sau khi hai yếu tố trái nghĩa tham gia cấu tạo thành tổ hợp song tiết, tổ hợp song tiết này có thể vẫn cùng phạm trù từ loại cũ, cũng có thể chuyển sang phạm trù từ loại khác⁴. Trong tiếng Hán, các yếu tố từ loại cấu thành tổ hợp song tiết trái nghĩa chủ yếu theo bốn mô hình: danh từ + danh từ, tính từ + tính từ, động từ + động từ và đại từ + đại từ. Ví dụ: hai yếu tố 大 (*to*) và 小 (*nhỏ*) đều là tính từ, nhưng khi kết hợp với nhau tạo thành tổ hợp từ 大小 lại trở thành tổ hợp danh từ, còn có thể tạo thành tổ hợp phó từ. Ví dụ:

(26) 这双鞋我穿上 大小 正合适。(现代汉语词典, 2004 年增补本)

(27) 大小 是个干部。(现代汉语词典, 2004 年增补本)

Mô hình tính từ + tính từ tạo thành tổ hợp danh từ còn có như: 深浅 (*nhông sâu*), 长短 (*dài ngắn*), 松紧 (*căng chùng*), 快慢 (*nhANH chậm*), 早晚 (*sớm tối*), 轻重 (*nặng nhẹ*), 厚薄 (*dày mỏng*), 黑白 (*đen trắng*)... Hay như tổ hợp 买卖 (*mua bán*) được kết hợp từ hai động từ 买 (*mua*) và 卖 (*bán*) tạo thành, sau khi kết hợp tổ hợp này trở thành danh từ (chỉ việc kinh doanh, buôn bán), mô hình động từ + động từ loại này còn có các tổ hợp như: 余缺 (*thừa thiếu*), 死活 (*sống chết*), 输赢 (*thắng thua*), 开关 (*công tắc*)... Số lượng tổ hợp được cấu tạo từ mô hình danh từ + danh từ trong tiếng Hán có số lượng nhiều nhất (83 tổ hợp) như 僧尼 (*tăng ni*), 手脚 (*tay chân*), 水火 (*nước lửa*), 天地 (*trời đất*), 言行 (*ngôn hành*), 因果 (*nhân quả*), 东西 (*đông tây*), 左右 (*trái phải*), 昼夜 (*ngày đêm*), 阴阳 (*âm dương*), 文武 (*văn võ*), 头尾 (*đầu đuôi*), ... Trong 253 tổ hợp chúng tôi thu thập được chỉ có duy nhất một tổ hợp đại từ 彼此 có nghĩa “*đôi bên*” (*người này + người kia*) thuộc mô hình cấu tạo từ hai yếu tố đại từ + đại từ tạo thành. Như vậy, các yếu tố từ loại cấu thành tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Hán chủ yếu thuộc các mô hình: danh từ + danh từ, tính từ + tính từ, động từ + động từ và đại từ + đại từ, còn trong tiếng Việt ngoài bốn loại này còn có thêm mô hình: giới từ + giới từ, như *trên dưới*, *trước sau*, *trong ngoài*,...

Xét về trật tự của các yếu tố cấu thành, các tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa có thể được chia thành hai nhóm: nhóm không thể đảo được trật tự và nhóm có thể đảo được trật tự. Nhóm đảo được trật tự tiếp tục được chia ra thành hai trường hợp: đảo được nhưng nghĩa giữ nguyên và đảo được nhưng nghĩa đã thay đổi. Trong 253 tổ hợp song tiết có chứa yếu tố trái nghĩa của 现代汉语词典 (2004 年增补本), có 243 tổ hợp (chiếm 96%) không có hiện tượng đảo trật tự các yếu tố cấu thành, có 4 cặp tổ hợp (chiếm 3,2%) có thể đảo trật tự cho nhau. Trong thực tế tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa đảo được trật tự có thể nhiều hơn số liệu được ghi nhận từ từ điển. Hình thức đảo ngược của tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa là: XY→YX (X là chữ Hán đại diện cho yếu tố thứ nhất, Y là chữ Hán đại diện cho yếu tố thứ 2), cụ thể như bảng dưới đây:

Bảng 1. Tổ hợp song tiết trái nghĩa có thể đảo trật tự

TT	XY	YX
1	薄厚	厚薄
2	沉浮	浮沉
3	弟兄	兄弟
4	衲凿	凿衲

Sau khi đảo trật tự các yếu tố cấu thành tổ hợp song tiết, ngữ nghĩa và phạm trù từ loại của 2 cặp tổ hợp 薄厚- 厚薄, 衲凿- 凿衲 này gần như không thay đổi. Hai cặp tổ hợp còn lại có sự thay đổi về nghĩa, tổ hợp 沉浮 (thăng trầm) chỉ có nghĩa ví von, nhưng tổ hợp 浮沉 ngoài nghĩa ví von, còn có nghĩa đen là “chìm nổi trong nước”, tổ hợp 弟兄 (đệ huynh) có một mục nghĩa chỉ “anh trai và em trai”, còn tổ hợp 兄弟 (huynh đệ) lại có 3 nghĩa khác biệt: 1/“Em trai”; 2/“Bạn nhỏ” (gọi giọng thân mật với người ít tuổi hơn); 3/“Em” (cách tự xưng khiêm tốn trước đám đông hoặc người ngang lứa tuổi mình). Ví dụ:

(28) 兄弟我刚到这里, 请多多关照。(Em mới đến đây, xin các anh giúp đỡ nhiều.). (现代汉语词典, 2004 年增补本)

Như vậy, việc thay đổi trật tự yếu tố cấu thành cũng ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa. Theo ghi nhận của chúng tôi đại đa số các tổ hợp song tiết đẳng lập trái nghĩa không thể đảo được trật tự, bao gồm các tổ hợp danh từ (表里, 父母...), động từ (产销, 没有...), tính từ (贵贱, 利害...) và đại từ (彼此, 多少). Như phân tích ở trên chỉ có 4 cặp tổ hợp danh từ song tiết đẳng lập là có thể đảo vị trí, còn lại đều không đảo được. Hệ quả của việc đảo vị trí có ảnh hưởng tới sự thay đổi về nghĩa của các tổ hợp này. Theo khảo sát, chúng tôi nhận thấy nguyên nhân ảnh hưởng đến trật tự của tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa thường là do trật tự quan hệ xã hội, logic khách quan, trình tự không gian, cái gì xuất hiện trước, tồn tại trước, diễn ra trước, sắp xếp trước đứng trước, điều mà con người mong muốn cũng thường đứng trước.

Theo trật tự quan hệ trong xã hội, cái nào có vai trò lớn hơn thì xếp trước, nhỏ hơn xếp sau. Ví dụ như tổ hợp 夫妇 trong tiếng Hán, 夫 (phu) chỉ người chồng đứng trước, “妇” (phụ) chỉ người vợ đứng sau. Quan niệm của người Trung Quốc xưa người đàn ông (chồng) là trụ cột trong gia đình, vai trò lớn hơn nên sẽ đứng trước, người phụ nữ (vợ) sau khi lấy chồng thì phải “tòng phu” (theo chồng), vai trò nhỏ hơn nên phải đứng sau. Chính vì vậy không thể có hiện tượng đảo ngược trật tự thành 妇夫 được. Trong tiếng Việt cũng tồn tại những tổ hợp như vậy: ông bà, cha mẹ, thầy trò, nam nữ,...

Theo logic khách quan, cái gì xuất hiện trước đặt trước, xuất hiện sau đặt sau. Tổ hợp song tiết đẳng lập 产销 chứa hai yếu tố trái nghĩa 产 (sản xuất) và 销 (tiêu thụ). Khâu sản xuất (产) phải có trước rồi mới đến khâu tiêu thụ (销), nên trật tự của từ cũng thể hiện logic đó. Vì vậy, tổ hợp 产销 cũng không thể đảo trật tự thành 销产 được. Ngoài ra còn có các tổ hợp khác như 早晚 (sớm muộn), 生死 (sinh tử), 上下 (trên dưới), 兴亡 (hưng vong), 问答 (hỏi đáp) ... cũng theo logic khách quan mà không thể đảo trật tự được. Tiếng Việt cũng có những tổ hợp song tiết đẳng lập như vậy: đầu đuôi, sớm tối, xưa nay, sống chết, vấn đáp, trước sau, trên dưới... cũng không thể đảo ngược trật tự từ được.

Theo mặt tích cực và tiêu cực, con người nói chung đều mong muốn điều tốt đẹp, hi vọng gặp điều tích cực, may mắn. Trong tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa, cái được đánh giá may mắn, tích cực thường xếp trước, cái được cho là tiêu cực, không được mong chờ thường xếp sau như: 好歹 (tốt xấu), 快慢 (nhạy chậm), 利害 (lợi hại), 升降 (lên xuống), 兴衰 (thịnh suy),...

Ngoài ra, có thể nhắc đến yếu tố ngữ âm. Việc phân bố các thanh điệu trong tiếng Hán cũng cần đảm bảo quy tắc hòa âm. Đơn vị ngôn ngữ nào dễ phát âm, nghe êm tai được đứng trước, khó phát

âm sẽ xếp sau. Các tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa tiếng Hán, có nhiều âm tiết thứ nhất mang thanh điệu 55 (thanh 1) nên khi phát âm sẽ tạo cảm giác hài hòa, dễ phát âm hơn. Ví dụ: 虚实 (*hư thực*), 因果 (*nhân quả*), 阴阳 (*âm dương*), 先后 (*trước sau*), 天地 (*trời đất*), 输赢 (*hơn thiệt, thắng thua*), 生死 (*sống chết*), 伸缩 (*co duỗi*), 亲疏 (*gần xa*)... Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng ngữ âm này, âm tiết không đánh dấu thanh điệu thường đứng trước âm tiết đánh dấu thanh điệu, như: *yêu ghét, trên dưới, đi về, hay dở, trong ngoài, nhanh chậm, lên xuống, nam nữ, cao thấp, may rủi, sinh tử*,...

Xét về mặt thay đổi ngữ âm của các yếu tố cấu thành tổ hợp song tiết trái nghĩa, qua khảo sát 253 tổ hợp, chúng tôi phát hiện có 7 cặp tổ hợp, mỗi cặp được tạo thành từ hai yếu tố giống nhau hoàn toàn về mặt chữ nhưng ngữ âm lại có sự khác biệt, 6/7 cặp tổ hợp khác biệt ở thanh thứ 2, tất cả âm tiết thứ hai đều chuyển thành thanh nhẹ (không đánh dấu thanh điệu trên âm tiết) như: *biǎn* → *bian*, *féng* → *feng*, *xī* → *xi*, *shǎo* → *shao*, *gài* → *gai*, *dì* → *di*, duy chỉ có một tổ hợp 教学 (*giáo học*) là thay đổi thanh điệu ở âm tiết đầu tiên (*jiāo* → *jiào*), cụ thể như bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Sự thay đổi ngữ âm của tổ hợp song tiết trái nghĩa

TT	Tổ hợp song tiết trái nghĩa		Phiên âm 1	Phiên âm 2
	Chữ Hán	Âm Hán Việt		
1	褒贬	<i>Bao biếm</i>	<i>bāo biǎn</i>	<i>bāo bian</i>
2	裁缝	<i>Tài phùng</i>	<i>cái féng</i>	<i>cái feng</i>
3	东西	<i>Đông tây</i>	<i>dōng xī</i>	<i>dōng xi</i>
4	多少	<i>Đa thiếu</i>	<i>duō shǎo</i>	<i>duō shao</i>
5	教学	<i>Giáo học</i>	<i>jiāo xué</i>	<i>jiàoxué</i>
6	铺盖	<i>Phô cái</i>	<i>pū gài</i>	<i>pū gai</i>
7	兄弟	<i>Huynh đệ</i>	<i>xiōng dì</i>	<i>xiōng di</i>

Ngữ âm của tổ hợp song tiết trái nghĩa biến đổi dẫn đến biến đổi về mặt từ loại và nghĩa của từ.

Ví dụ: (29) 虽是布衫布裤, 但裁缝得体。(Tuy là áo vải quần vải, nhưng cắt may đúng kiểu.) (现代汉语词典, 2004 年增补本)

(30) 至于他们自己, 都穿着用最好的布料, 由城里最熟练的裁缝们缝制的衣服。(Còn về phần họ, tất cả đều mặc những bộ quần áo được may bằng loại vải tốt nhất, bởi những người thợ may lành nghề nhất trong thành phố.) (汉斯·克里斯蒂安·安徒生, 的新)

Như tổ hợp 裁缝 (*cắt may*) trong ví dụ (30) với phiên âm/ *cái féng*/ từ loại của từ là động từ chỉ “cắt may”, còn trong ví dụ (31) với phiên âm/ *cái feng*/ thì từ loại lại là danh từ, chỉ “người thợ may”. Hay 多少 phiên âm /*duō shǎo*/ thì nó là danh từ hoặc phó từ, nghĩa chỉ “số lượng nhiều ít” (danh từ) hoặc “hơi”, “có phần” (phó từ), còn nếu là /*duō shao*/ thì từ loại là đại từ nghi vấn, dùng để hỏi với nghĩa là “bao nhiêu”,...

(31) 多少不等, 长短不齐。(Nhiều ít không đều, dài ngắn so le.) (现代汉语词典, 2004 年增补本)

(32) 一立秋, 天气多少有点凉意了。(Sau lập thu, thời tiết đã có phần mát dịu.) (现代汉语词典, 2004 年增补本)

(33) 他的手机号码是多少? (Số điện thoại của anh ấy là bao nhiêu?)

(杨继洲, 汉语教程, 第一册上)

Như vậy, sự biến đổi về mặt ngữ âm của tổ hợp song tiết trái nghĩa chỉ có thể xảy ra trong tiếng Hán, còn trong tổ hợp song tiết trái nghĩa của tiếng Việt hoàn toàn không có hiện tượng này.

6. Kết luận

Sau khi thống kê và phân tích, chúng tôi thấy rằng đặc điểm cấu tạo trật tự từ và đặc điểm ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa trong tiếng Hán và tiếng Việt bên cạnh những điểm tương đồng còn có điểm khác biệt. Xét về mô hình cấu tạo tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa, tiếng Hán chưa tìm thấy mô hình giới từ + giới từ như trong tiếng Việt. Xét về mặt ngữ âm, tổ hợp song tiết chứa yếu tố trái nghĩa trong tiếng Hán có sự biến đổi về mặt thanh điệu, còn trong tiếng Việt thì không có hiện tượng này. Xét về mặt ngữ nghĩa, tổ hợp song tiết trái nghĩa trong cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có ba đặc điểm giống nhau: Thứ nhất, ngữ nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa trong kết cấu tổ hợp song tiết sẽ tạo ra ngữ nghĩa của chính tổ hợp song tiết trái nghĩa đó. Thứ hai, sau khi hai yếu tố trái nghĩa kết hợp với nhau thành tổ hợp song tiết, nghĩa của tổ hợp sẽ thiên về nghĩa của một yếu tố cấu thành, nghĩa của yếu tố đó sẽ đảm nhận ý nghĩa của cả tổ hợp song tiết, nghĩa của yếu tố còn lại sẽ bị suy yếu, thậm chí biến mất. Thứ ba, hai yếu tố trái nghĩa kết hợp lại với nhau tạo thành tổ hợp song tiết trái nghĩa, ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết này ít nhiều cũng có liên quan đến ngữ nghĩa của hai yếu tố trái nghĩa cấu tạo nên chúng. Có những tổ hợp có đến vài nghĩa, hay nói cách khác tổ hợp đó thuộc nhóm tổ hợp đa nghĩa, cùng một tổ hợp được kết hợp cố định bởi hai yếu tố trái nghĩa sẽ có nhiều nghĩa khác nhau. Cần trong ngữ cảnh cụ thể mới có thể nắm bắt được ngữ nghĩa của tổ hợp song tiết trái nghĩa, từ đó có thể hiểu và vận dụng chính xác loại từ này. Xét về trật tự tổ hợp song tiết đẳng lập chứa yếu tố trái nghĩa, chỉ có số ít (4 cặp) có thể đảo được trật tự, đại đa số không thể đảo được. Những cặp đảo được trật tự có sự thay đổi về nghĩa. Những cặp không đảo được trật tự do chịu sự chi phối của các yếu tố khách quan, trật tự mối quan hệ xã hội, trình tự không gian, yếu tố ngữ âm,...nên không thể đảo ngược trật tự.

Chú thích:

- ¹ 王冠, 反义语素合成词研究, 东北师范大学, 2006
- ² Phạm Văn Lam, *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục VN, 2020, tr209
- ³ 现代汉语词典, 2004 年增补本, 商务印书馆
- ⁴ Phạm Văn Lam, *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục VN, 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Hồng Cồn (1986) “Thử tìm hiểu sự phân bố trật tự của các yếu tố trong tổ hợp đẳng lập song tiết tiếng Việt”, trong Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.179-182.
2. Nguyễn Đức Dương (1971), “Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố trái nghĩa trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ* (2), tr.24-29.
3. Hoàng Văn Hành (1984), “Về những nhân tố quy định trật tự các thành tố trong đơn vị song tiết của tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2.
4. Phạm Văn Lam (2020), *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. La Văn Thanh (2010), *Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt* (Cò đối chiếu với tiếng Hán, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ ĐH KHXH & NV.
6. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học), Nxb Đà Nẵng.

Tiếng Hán

7. 赵克勤 (1987), 《古汉语词汇概要》, 浙江教育出版社 1987 年版, 第 162-174 页
8. 陈建初 (1991), 〈列子〉《反义词综论》, 古汉语研究, 1991 年第 4 期, 第 34 页.
9. 高守纲 (1994), 《古代汉语词义通论》, 语文出版社 1994 年版, 第 105-108 页。
10. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编, 《现代汉语词典》2004 年增补本, 商务印书馆, 2004.

11. 张弓 (2023), 《现代汉语反义词探讨》, China Academic Journal Electronic Publishing House.
12. 李占平 (2009), 《关于反义词研究的几个问题》, 西南大学学报 (社会科学版), Vol 35 No 4, 2009.7.
13. 夏广兴、徐时仪 (1997), 《汉语反义词研究述略》, 大同高专学报, Vol 11 No 4, 1997.12.
14. 徐昌火、邵蒙蒙 (2015), 《现代汉语反义“形+形”构式语序成因的多元阐释》, 对外汉语教学与研究.
15. 谢文庆 (2023), 《现代汉语反义词的特点》, China Academic Journal Electronic Publishing House.
16. 孙迪 (2022), 《反义语素合成词语义及特征研究》, China Academic Journal Electronic Publishing House.
17. 琴秀才 (2013), 《汉、越语带有同义与反义语素双音节等结式合成词之谈》, VNU Journal of Foreign Studies, Vol. 29, No. 2 (2013) 52-61.

**Anonymous coordinate disyllabic combinations
in Modern Chinese (with reference to Vietnamese)**

Abstract: Chinese exhibits a significant number of bicomponent coordinate constructions that are inherently formed from two semantically antonymous elements. This phenomenon has been duly noted and initially explored by a cohort of Sinologists. This paper aims to thoroughly investigate these antonymous bicomponent coordinate constructions from both a semantic and a morphosyntactic perspective. The empirical data for this study were systematically collected from the *Modern Chinese Dictionary (2004 Revised Edition)*. From a semantic standpoint, the paper elucidates the holistic semantics of the compound construction, detailing the semantic contribution and interrelationship of each constituent element with the overall meaning of the construction. From a morphosyntactic standpoint, the paper clarifies the syntactic order of the construction, specifically addressing its reversibility (i.e., the possibility of inversion) and the underlying principles governing this permutability or its lack thereof. Finally, the paper correlates these research findings with Vietnamese, with the objective of clarifying the semantic and morphosyntactic parallels and divergences of antonymous bicomponent coordinate constructions in both Chinese and Vietnamese.

Key words: Coordinate disyllabic combinations; antonymous elements; word order; semantic property.